TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Công ty mẹ") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lại Xuân Thanh	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2017)
Ông Nguyễn Nguyên Hùng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2017)
Ông Lê Mạnh Hùng	Ủy viên
Ông Đào Việt Dũng	Ủy viên
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Bà Huỳnh Thị Diệu	Trưởng ban
Bà Lê Thị Hương Giang	Thành viên
Bà Hoàng Thị Thành	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Đào Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Tất Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Thế Phiệt	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 24 tháng 01 năm 2017)
Ông Trần Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 04 tháng 7 năm 2017)

Phụ trách Ban Tài chính Kế toán của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 là Ông Bùi Á Đông theo quyết định bổ nhiệm số 499/QĐ-HĐQT từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 được soát xét bởi Chi nhánh Công ty THHH Deloitte Việt Nam.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

Lê Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 9 năm 2017

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 18, Tòa nhà Times Square,
57-69F Đồng Khởi, P. Bến Nghé,
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +848 3910 0751
Fax: +848 3910 0750
www.deloitte.com/vn

Số: 188 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Công ty mẹ") và công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 21 tháng 9 năm 2017, từ trang 5 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của kết luận soát xét ngoại trừ

Tổng Công ty đã ghi nhận chi phí đền bù giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án Xây dựng nhà ga hành khách T2 Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài với giá trị tạm tăng là 632.689.910.633 đồng vào nguyên giá tài sản cố định hữu hình. Trong đó, nguồn vốn từ ngân sách nhà nước cấp cho Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Sóc Sơn là 387.849.839.954 đồng và số dư còn lại mà Tổng Công ty đã ứng trước cho Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Sóc Sơn là 239.921.205.123 đồng (chi tiết bao gồm: Tổng Công ty đã thanh toán 515.921.205.123 đồng cho Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Sóc Sơn, sau đó, đã được hoàn lại 276.000.000.000 đồng từ vốn ngân sách nhà nước). Theo Quyết định số 2863/QĐ-BGTVT ngày 04 tháng 10 năm 2010, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng cho dự án Xây dựng nhà ga hành khách T2 Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài được sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước. Số khấu hao đã trích đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 74.892.454.210 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 60.104.385.080 đồng). Theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước tại văn bản số 399/KTNN-TH ngày 30 tháng 8 năm 2017, Tổng Công ty sẽ kiến nghị Bộ Giao thông Vận tải xem xét và có ý kiến về nguồn vốn của chi phí đền bù giải phóng mặt bằng này để Tổng Công ty có đủ cơ sở điều chỉnh việc ghi nhận tài sản cố định tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Đến thời điểm này, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về việc ghi nhận tài sản cố định cũng như hướng dẫn cụ thể hướng xử lý chi phí đền bù giải phóng mặt của dự án Xây dựng nhà ga hành khách T2 Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp Theo)

Kết luận ngoại trừ của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của kết luận soát xét ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 1 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong đó mô tả các vấn đề như sau:

- Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Tổng Công ty chưa bao gồm các điều chỉnh có thể có liên quan đến việc quyết toán số liệu bàn giao sang công ty cổ phần tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 do chưa có Quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Tổng Công ty vẫn tiếp tục quản lý và khai thác các tài sản khu bay và thực hiện công tác duy tu sửa chữa, bảo dưỡng, đầu tư tài sản khu bay từ hoạt động khu bay. Theo đó, Tổng Công ty theo dõi riêng các khoản tài sản, chi phí, doanh thu từ hoạt động quản lý và khai thác khu bay trên các khoản mục phải thu khác và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2017. Việc điều chỉnh số liệu các khoản liên quan đến hoạt động khu bay (nếu có) sẽ được thực hiện theo quyết định, quy định hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền.
- Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ trước được lập từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là kỳ hoạt động đầu tiên của Tổng Công ty sau khi Tổng Công ty chính thức trở thành công ty cổ phần, do vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 không thể so sánh được số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ trước.

Như trình bày tại Thuyết minh số 3 và 45 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty đã điều chỉnh hồi tố một số số liệu của năm trước theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước về báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty.

Chúng tôi cũng lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 16 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, sau khi thoái vốn các khoản đầu tư từ công ty con sang công ty liên kết của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất và Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn tương ứng với tỷ lệ sở hữu còn lại lần lượt là 49,81% và 48%, Tổng Công ty ghi nhận và trình bày toàn bộ chênh lệch đánh giá lại của các khoản đầu tư vào công ty con (khi xác định giá trị cổ phần hóa) còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu vào công ty liên kết nêu trên (sau khi thoái vốn từ công ty con sang công ty liên kết) với số tiền lần lượt là 930.159.640.000 đồng và 418.287.072.661 đồng vào giá gốc của các khoản đầu tư vào công ty liên kết ở các công ty này.

Các vấn đề này không liên quan đến kết luận soát xét của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác, với báo cáo kiểm toán độc lập được phát hành lại vào ngày 06 tháng 6 năm 2017 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần và có ý kiến cần nhấn mạnh, thay thế cho Báo cáo kiểm toán hợp nhất được phát hành ngày 31 tháng 3 năm 2017.

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM

Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0733-2013-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 21 tháng 9 năm 2017
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**24.454.046.774.590**	**22.314.861.494.547**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**1.385.623.651.816**	**3.165.744.917.074**
1. Tiền	111		1.380.623.651.816	2.793.482.028.185
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	372.262.888.889
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**16.614.000.000.000**	**13.640.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	28.644.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(28.644.000.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	16.614.000.000.000	13.640.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**5.888.452.872.502**	**4.498.851.556.027**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.982.940.820.286	1.708.798.135.264
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	1.192.591.455.477	918.588.403.555
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	2.743.123.495.565	1.953.804.793.354
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(30.202.898.826)	(82.339.776.146)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**355.627.887.784**	**721.296.213.296**
1. Hàng tồn kho	141	11	355.627.887.784	721.296.213.296
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**210.342.362.488**	**288.968.808.150**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	24.736.258.732	25.612.411.826
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		171.799.301.923	232.586.883.004
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	13.806.801.833	30.769.513.320
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**23.569.425.281.177**	**24.626.889.871.330**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**24.188.179.654**	**276.776.409.871**
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	24.188.179.654	498.409.280.830
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	10	-	(221.632.870.959)
II. Tài sản cố định	**220**		**20.515.913.240.187**	**21.981.757.388.072**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	20.513.512.818.750	21.947.914.806.617
- Nguyên giá	*222*		*36.336.730.248.548*	*35.938.814.877.994*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(15.823.217.429.798)*	*(13.990.900.071.377)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	4.065.636.360
- Nguyên giá	225		-	*4.065.636.360*
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	2.400.421.437	29.776.945.095
- Nguyên giá	*228*		*14.673.856.561*	*47.687.216.360*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(12.273.435.124)*	*(17.910.271.265)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**32.243.749.055**
- Nguyên giá	231		-	37.252.913.794
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	(5.009.164.739)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**258.521.203.340**	**738.370.016.000**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	258.521.203.340	738.370.016.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**2.626.324.619.574**	**1.213.241.827.105**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	16	2.442.824.619.574	931.107.182.564
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	17	184.800.000.000	298.334.934.259
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.300.000.000)	(16.200.289.718)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**144.478.038.422**	**384.500.481.227**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	68.090.287.217	105.457.002.016
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	70.116.629.931	272.718.455.086
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		6.271.121.274	6.325.024.125
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**48.023.472.055.767**	**46.941.751.365.877**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**23.079.686.108.586**	**22.609.237.503.212**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**8.514.647.392.876**	**8.580.926.812.139**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	901.444.324.316	1.308.984.674.898
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.421.943.560	5.561.591.468
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	482.516.391.586	339.787.068.123
4. Phải trả người lao động	314		716.195.930.913	1.134.698.482.583
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	1.149.039.193.897	1.320.316.664.628
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		34.852.928.629	21.352.975.301
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	4.693.129.644.522	3.492.009.757.742
8. Vay ngắn hạn	320	24	149.207.544.091	262.660.987.242
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		13.000.000.000	13.000.000.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	370.839.491.362	682.554.610.154
II. Nợ dài hạn	**330**		**14.565.038.715.710**	**14.028.310.691.073**
1. Phải trả dài hạn khác	337	22	74.575.914.555	62.249.832.541
2. Vay dài hạn	338	24	14.490.462.801.155	13.964.208.272.299
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	1.852.586.233
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**24.943.785.947.181**	**24.332.513.862.665**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**25**	**24.943.785.947.181**	**24.332.513.862.665**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*21.771.732.360.000*	*21.771.732.360.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.602.790.587	14.602.790.587
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	(953.183.743.327)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		702.011.972.981	450.312.439.969
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.411.993.559.160	2.276.809.817.672
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*717.469.656.927*	*380.362.991.893*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/kỳ trước	*421b*		*1.694.523.902.233*	*1.896.446.825.779*
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		43.445.264.453	772.240.197.764
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**48.023.472.055.767**	**46.941.751.365.877**

Vũ Thị Vân Anh	**Bùi Á Đông**	**Lê Mạnh Hùng**
Người lập biểu	**Phó Trưởng ban**	**Tổng Giám đốc**
	Phụ trách Ban Tài chính Kế Toán	*Ngày 21 tháng 9 năm 2017*

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/4/2016 đến 31/12/2016 (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**6.941.042.564.422**	**10.719.217.656.068**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		22.530.038.678	28.631.335.132
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**	27	**6.918.512.525.744**	**10.690.586.320.936**
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	4.029.509.249.984	6.628.553.737.927
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**2.889.003.275.760**	**4.062.032.583.009**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	517.185.282.492	1.142.348.966.984
7. Chi phí tài chính	22	31	649.558.355.612	133.860.480.063
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*47.680.582.865*	*76.487.464.126*
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24	16	109.270.245.795	51.423.677.168
9. Chi phí bán hàng	25	32	162.233.695.458	527.517.697.127
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	374.274.836.145	897.474.560.608
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	**30**		**2.329.391.916.832**	**3.696.952.489.363**
12. Thu nhập khác	31	34	11.380.987.027	15.762.721.170
13. Chi phí khác	32	35	405.889.760	50.789.015.175
14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	**40**		**10.975.097.267**	**(35.026.294.005)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.340.367.014.099	3.661.926.195.358
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	439.932.255.287	661.732.309.861
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	37	188.612.013.767	145.288.430.542
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**1.711.822.745.045**	**2.854.905.454.955**
Phân bổ cho:				
- Cổ đông của Công ty mẹ	*61*		*1.694.523.902.233*	*2.695.825.302.209*
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	*62*	*25*	*17.298.842.812*	*159.080.152.746*
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**38**	**778**	**1.101**

Vũ Thị Vân Anh	**Bùi Á Đông**	**Lê Mạnh Hùng**
Người lập biểu	**Phó Trưởng ban**	**Tổng Giám đốc**
	Phụ trách Ban Tài chính Kế Toán	*Ngày 21 tháng 9 năm 2017*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/4/2016 đến 31/12/2016 (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***2.340.367.014.099***	***3.661.926.195.358***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.163.488.111.917	3.332.271.495.484
Các khoản dự phòng	03	8.589.844.481	63.399.541.920
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	584.866.075.160	(236.875.824.629)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(517.913.776.124)	(864.905.979.512)
Chi phí lãi vay	06	47.680.582.865	76.487.464.126
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***4.627.077.852.398***	***6.032.302.892.747***
Thay đổi các khoản phải thu	09	(1.993.054.848.009)	(905.981.262.945)
Thay đổi hàng tồn kho	10	72.067.079.097	(108.835.662.534)
Thay đổi các khoản phải trả	11	782.084.559.365	2.457.133.614.890
Thay đổi chi phí trả trước	12	(2.293.832.948)	98.780.870.152
Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13	-	207.577.500
Tiền lãi vay đã trả	14	(47.311.304.862)	(58.527.742.129)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(408.124.730.317)	(1.351.626.804.438)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.227.810.220	676.948.516
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.383.503.975.526)	(576.317.846.002)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***1.649.168.609.418***	***5.587.812.585.757***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(329.421.078.443)	(2.207.492.964.356)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	16.936.962.047	3.353.243.206
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.800.000.000.000)	(5.316.184.560.606)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	754.000.000.000	4.013.584.560.606
5. Tiền chi đầu tư vào đơn vị khác	25	-	(29.842.731.196)
6. Dòng tiền thuần khi thoái vốn	26	(444.462.025.351)	187.510.407.514
7. Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	418.631.082.147	793.148.071.323
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(3.384.315.059.600)***	***(2.555.923.973.509)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	25.850.100.530	419.838.561.006
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(71.072.794.887)	(503.137.400.112)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(1.176.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(2.732.612.778.871)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(45.222.694.357)***	***(2.817.087.617.977)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(1.780.369.144.539)**	**214.800.994.271**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**3.165.744.917.074**	**2.934.592.244.544**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	247.879.281	16.351.678.259
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**1.385.623.651.816**	**3.165.744.917.074**

Vũ Thị Vân Anh	**Bùi Á Đông**	**Lê Mạnh Hùng**
Người lập biểu	**Phó Trưởng ban**	**Tổng Giám đốc**
	Phụ trách Ban Tài chính Kế Toán	*Ngày 21 tháng 9 năm 2017*

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Công ty mẹ"), là Công ty Cổ phần, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên), theo Quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311638525 ngày 22 tháng 3 năm 2012 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 7 ngày 12 tháng 9 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.

Tên giao dịch Quốc tế: Airports Corporation of Vietnam.

Tên viết tắt: ACV.

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM từ ngày 21 tháng 11 năm 2016, với mã chứng khoán "ACV".

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 8.680 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 10.045).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi, Tổng Công ty đã đăng ký các hoạt động kinh doanh chính trong các lĩnh vực sau:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Đầu tư, quản lý vốn đầu tư, trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các Cảng Hàng không sân bay; đầu tư, khai thác kết cấu hạ tầng, trang bị, thiết bị Cảng Hàng không, sân bay; cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không; cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch, các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng dịch vụ thương nghiệp, bán hàng miễn thuế; các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cãng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng), và xăng dầu tại các Cảng Hàng không, sân bay; các dịch vụ hàng không, dịch vụ công cộng khác tại Cảng Hàng không sân bay;

- Dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa, kho hàng hóa; giao nhận hàng hóa; nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ;

- Xây dựng, tư vấn xây dựng, sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các công trình xây dựng, các trang thiết bị, điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 4 năm 2016. Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Tổng Công ty chưa bao gồm các điều chỉnh có thể có liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 do chưa có Quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Theo Quyết định số 1710/QĐ-TTCP ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam và các công văn số 11232/BGTVT- QLDN ngày 25 tháng 8 năm 2015, 5326/TTr-BGTVT ngày 27 tháng 4 năm 2015 và 5501/BGTVT-QLDN ngày 24 tháng 5 năm 2017 của Bộ Giao thông vận tải về việc quản lý và khai thác tài sản khu bay, Tổng Công ty vẫn tiếp tục quản lý và khai thác các tài sản khu bay và thực hiện công tác duy tu sửa chữa, bảo dưỡng, đầu tư tài sản khu bay từ hoạt động khu bay; bảo đảm hoạt động khai thác tại các cảng hàng không diễn ra liên tục, an ninh, an toàn hàng không. Trong thời gian chờ cấp có thẩm quyền ban hành quy định hướng dẫn về cơ chế quản lý, khai thác và chế độ hạch toán kế toán đối với tài sản khu bay, Tổng Công ty thực hiện theo dõi riêng các khoản có liên quan đến hoạt động khu bay theo quy định hiện hành. Việc điều chỉnh số liệu các khoản liên quan đến hoạt động khu bay (nếu có) sẽ được thực hiện theo quyết định, quy định hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền.

Thực hiện Quyết định số 462/QĐ-HĐQT ngày 21 tháng 11 năm 2016 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty đã chuyển nhượng 1.560.800 cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất, theo đó tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất giảm từ 51% xuống 49,81%. Theo đó, Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất trở thành công ty liên kết kể từ ngày 24 tháng 01 năm 2017.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh, Công ty con, Công ty liên doanh liên kết của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017:

Các chi nhánh:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
1. Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng HKQT Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.
2. Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
3. Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Khu 8, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế.
5. Cảng Hàng không Chu Lai - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP	Xã Tam Nghĩa, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam.
6. Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.
7. Cảng Hàng không Quốc tế Cần Thơ - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	179B đường Lê Hồng Phong, Phường Trà An, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ.
8. Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ 2, Ấp Dương Tơ, Xã Dương Tơ, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.
9. Cảng Hàng không Điện Biên - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP	Tổ Dân phố 10, Phường Thanh Trường, Thành phố Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên.

Tên chi nhánh	Địa chỉ
10. Cảng Hàng không Nà Sản - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.
11. Cảng Hàng không Cát Bi - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Đường Lê Hồng Phong – Phường Thành Tô, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.
12. Cảng Hàng không Quốc tế Vinh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Nghi Liên, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.
13. Cảng Hàng không Đồng Hới - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Lộc Ninh – Thành phố Đồng Hới – Tỉnh Quảng Bình.
14. Cảng Hàng không Phù Cát - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Số 1 Nguyễn Tất Thành, Phường Lý Thường Kiệt, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
15. Cảng Hàng không Tuy Hòa - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Khu phố 4, Phường Phú Thạnh, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên.
16. Cảng Hàng không Pleiku - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Đường 17/3, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
17. Cảng Hàng không Liên Khương - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP	Quốc lộ 20, Thị trấn Liên Nghĩa, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng.
18. Cảng Hàng không Buôn Ma Thuột - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Thôn 3, Xã Hòa Thắng, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đak Lak.
19. Cảng Hàng không Côn Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Tiêu khu 1, Thị trấn Côn Đảo, Huyện Côn Đảo, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
20. Cảng Hàng không Rạch Giá - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP	418 Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.
21. Cảng Hàng không Cà Mau - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Số 93, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 6, Thành phố Cà Mau.
22. Cảng Hàng không Thọ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Sao Vàng, Thị trấn Sao Vàng, Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa.

Công ty con:

Tên công ty con	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	TP. Hà Nội	60	60	Cung cấp Nhiên liệu Hàng không

Công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	TP. Hồ Chí Minh	49,81	49,81	Kinh doanh thương mại dịch vụ tại sân bay
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	48	48	Dịch vụ thương mại mặt đất tại sân bay
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	51	50	Bảo dưỡng và sửa chữa máy bay

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	29,53	29,53	Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, nước khoáng đóng chai; kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	30	30	Vận tải hành khách đường bộ
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	TP. Hà Nội	20	20	Dịch vụ mặt đất tại sân bay Nội Bài
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng Không	TP. Hà Nội	20	20	Dịch vụ khai thác kho hàng hóa

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ trước được lập từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, là kỳ hoạt động đầu tiên của Tổng Công ty sau khi Tổng Công ty chính thức trở thành công ty cổ phần. Do vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 không thể so sánh được số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ HOẠT ĐỘNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ hoạt động

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Kỳ hoạt động giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

3. TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO HỢP NHẤT CỦA NĂM TRƯỚC

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trình bày lại theo các điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước tại Báo cáo kiểm toán ngày 30 tháng 8 năm 2017. Chi tiết của các điều chỉnh được nêu ở Thuyết minh số 45

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con do Công ty mẹ kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày lập báo cáo hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hoạt động phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, chi phí phải trả, phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền ngoại trừ giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ các công trình xây dựng do các nhà thầu xây dựng thực hiện được xác định bao gồm: giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá theo giá trị dự toán hoặc giá trị quyết toán tạm tính và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng và điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định mà không thực hiện điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích.

Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu liên quan đến quá trình sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp và vận hành tài sản cố định hữu hình được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	4 - 8
Thiết bị văn phòng	4 - 6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

Tài sản vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Bản quyền, nhãn hiệu và phần mềm máy tính

Tài sản vô hình thể hiện giá trị bản quyền và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bản quyền và phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 - 5 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Tổng Công ty không trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá thị trường và khoản giảm giá được xác định một các đáng tin cậy thì Tổng Công ty sẽ đánh giá lại, điều chỉnh giảm nguyên giá Bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất và giá vốn hàng hóa (tương tự như việc lập dự phòng đối với hàng hóa bất động sản).

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Doanh thu cho thuê hoạt động thể hiện phần doanh thu cho thuê mặt bằng tại các sân bay. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, tiền thuê sân đậu máy bay, chi phí nhiên liệu xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng của Tổng Công ty chủ yếu là doanh thu bán hàng miễn thuế tại các cửa hàng miễn thuế tại sân bay Quốc tế Nội Bài và sân bay Quốc tế Đà Nẵng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty áp dụng theo các quy định của Nhà nước ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam. Trong đó:

Doanh thu dịch vụ hàng không

+ Doanh thu phục vụ hành khách
+ Doanh thu soi chiếu an ninh hành khách, hành lý
+ Doanh thu soi chiếu an ninh hàng hóa
+ Doanh thu cho thuê quầy làm thủ tục hành khách
+ Doanh thu phục vụ mặt đất trọn gói
+ Doanh thu dịch vụ nhượng quyền khai thác đối với các dịch vụ hàng không
+ Dịch vụ hỗ trợ đảm bảo bay
+ Doanh thu dịch vụ hàng không khác

Doanh thu dịch vụ phi hàng không

Bao gồm doanh thu cho thuê mặt bằng, doanh thu dịch vụ bến bãi, doanh thu cho thuê thiết bị tài sản, doanh thu cho thuê quảng cáo, doanh thu vận chuyển, lưu trú, doanh thu dịch vụ kiểm tra, giám sát an ninh và các dịch vụ phi hàng không khác.

Doanh thu hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu tại Tổng Công ty bao gồm khoản giảm giá dịch vụ đối với nhà vận chuyển, được tính theo tỷ lệ trên tổng giá trị dịch vụ trên hóa đơn thanh toán hàng tháng của các dịch vụ hàng không do Nhà nước quy định mức giá, khung giá tại Cảng Hàng không, sân bay.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất trong kỳ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	5.685.809.047	16.869.136.450
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.374.937.842.769	2.775.362.965.095
Tiền đang chuyển	-	1.249.926.640
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	372.262.888.889
	1.385.623.651.816	**3.165.744.917.074**

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên sáu tháng đến dưới một năm tại các ngân hàng thương mại trong nước. Các khoản tiền gửi này hưởng lãi suất cố định từ 6%/năm đến 7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 6% đến 6,8%/năm).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND
a. Phải thu các bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Hàng Không Vietjet	558.816.000.561	288.554.582.377
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	477.126.296.100	478.193.773.821
Công ty Cổ phần Hàng Không Jetstar Pacific Airlines	142.860.939.412	106.139.893.922
Các khoản phải thu khách hàng khác	717.984.278.876	750.725.695.599
b. Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 42)	86.153.305.337	85.184.189.545
	1.982.940.820.286	**1.708.798.135.264**

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ứng trước bên thứ ba		
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Hàng không ACC	361.396.611.378	209.708.460.699
Đối tượng khác	830.283.750.790	708.879.942.856
b. Ứng trước bên liên quan (Thuyết minh số 42)	911.093.309	-
	1.192.591.455.477	**918.588.403.555**

Khoản ứng trước cho Tổng Công ty Xây dựng Công trình Hàng không ACC thể hiện số tiền ứng trước cho các dự án xây dựng cơ bản tại các Cảng Hàng không của Tổng Công ty.

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu Nhà nước chi phí, thuế thu nhập doanh nghiệp trả hộ liên quan đến hoạt động khu bay (i)	1.127.429.914.235	699.535.375.530
Phải thu Nhà nước liên quan tài sản khu bay (i)	795.227.284.206	326.717.251.366
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	455.673.666.662	395.378.997.306
Phải thu về cổ phần hóa (ii)	19.570.715.787	15.445.855.839
Phải thu khác	345.221.914.675	516.727.313.313
	2.743.123.495.565	**1.953.804.793.354**
b. Dài hạn		
Phải thu của Sở Xây Dựng tỉnh Gia Lai	18.108.179.654	18.108.179.654
Các khoản chi hộ cho Công ty Cổ phần liên doanh Cổ phần Nhà Việt	-	221.632.870.959
Ứng tiền đền bù giải tỏa dự án, kinh phí giải phóng mặt bằng	-	170.000.938.662
Ký cược, ký quỹ	6.080.000.000	28.406.934.605
Các khoản phải thu dài hạn khác	-	60.260.356.950
	24.188.179.654	**498.409.280.830**
Trong đó:		
c. Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 42)	27.130.132.509	34.049.824.884

(i) Như trình bày tại Thuyết minh số 1 về quản lý và khai thác tài sản khu bay, Tổng Công ty đã phân tách và theo dõi riêng các khoản đầu tư tài sản cho khu bay sau khi cổ phần hóa, chi phí và thuế thu nhập doanh nghiệp trả hộ liên quan đến hoạt động quản lý và khai thác tài sản của khu bay.

(ii) Phải thu về cổ phần hóa là các chi phí phát sinh trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty. Khoản phải thu này sẽ được bù trừ với khoản phải trả Nhà nước về cổ phần hóa (trình bày ở Thuyết minh số 22) trước khi nộp về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển Doanh nghiệp khi Tổng Công ty thực hiện quyết toán cổ phần hóa với các cơ quan có thẩm quyền.

10. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Trích lập dự phòng	Giá gốc	Trích lập dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.				
Trong đó:				
Công ty Cổ phần Hàng không Mê Kông	*25.907.942.217*	*(25.907.942.217)*	*25.907.942.217*	*(25.907.942.217)*
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	-	-	*264.863.302.414*	*(264.863.302.414)*
Đối tượng khác	*4.294.956.609*	*(4.294.956.609)*	*17.812.715.199*	*(13.201.402.474)*
	30.202.898.826	**(30.202.898.826)**	**308.583.959.830**	**(303.972.647.105)**

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	176.938.081.608	187.072.634.462
Công cụ, dụng cụ	1.475.692.608	2.762.385.245
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.020.168.268	367.661.178
Thành phẩm	-	397.391.664
Hàng hóa	166.193.945.300	530.652.686.777
Hàng gửi bán	-	43.453.970
	355.627.887.784	**721.296.213.296**

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ	10.920.502.363	14.066.153.925
Tiền thuê đất và thuế đất	4.205.229.430	-
Chi phí bảo hiểm	3.292.338.890	5.498.643.632
Chi phí khác	6.318.188.049	6.047.614.269
	24.736.258.732	**25.612.411.826**
Dài hạn		
Tiền thuê sân đậu máy bay	18.370.000.000	22.044.000.000
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng phía Bắc Cảng Hàng không Đà Nẵng	31.649.156.804	31.649.156.804
Chi phí công cụ dụng cụ	11.325.879.945	21.272.162.219
Tiền thuê đất, nhà kho, nhà xưởng trả trước	-	10.188.622.012
Chi phí khác	6.745.250.468	20.303.060.981
	68.090.287.217	**105.457.002.016**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ (Trình bày lại)	21.928.759.021.526	11.908.154.512.261	1.966.277.674.928	97.412.245.039	38.211.424.240	35.938.814.877.994
Tăng trong kỳ	-	2.349.396.908	93.869.844.604	565.910.455	-	96.785.151.967
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	640.230.799.874	213.322.140.860	-	-	-	853.552.940.734
Thanh lý, nhượng bán	(10.623.813.067)	(5.511.418.573)	(35.178.364.579)	(133.665.048)	-	(51.447.261.267)
Giảm do điều chuyển Đội quản lý bay	-	(345.126.250)	-	(758.470.807)	-	(1.103.597.057)
Giảm do mất quyền kiểm soát tại Công ty Dịch Vụ Hàng Không Sân bay Tân Sơn Nhất	(137.406.368.807)	(29.876.606.916)	(288.140.668.552)	(6.236.795.308)	(38.211.424.240)	(499.871.863.823)
Số cuối kỳ	**22.420.959.639.526**	**12.088.092.898.290**	**1.736.828.486.401**	**90.849.224.331**	**-**	**36.336.730.248.548**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ (Trình bày lại)	6.785.917.738.735	5.987.299.954.253	1.107.427.782.253	77.372.553.953	32.882.042.183	13.990.900.071.377
Khấu hao trong kỳ	1.018.104.109.687	1.009.342.258.721	138.906.340.914	8.151.433.882	-	2.174.504.143.204
Thanh lý, nhượng bán	(5.953.590.124)	(4.614.407.305)	(32.428.291.424)	(125.201.039)	-	(43.121.489.892)
Giảm do điều chuyển Đội quản lý bay	-	(326.105.230)	-	(584.514.564)	-	(910.619.794)
Giảm do mất quyền kiểm soát tại Công ty Dịch Vụ Hàng Không Sân bay Tân Sơn Nhất	(44.890.146.428)	(22.894.679.123)	(193.287.134.814)	(4.200.672.549)	(32.882.042.183)	(298.154.675.097)
Số cuối kỳ	**7.753.178.111.870**	**6.968.807.021.316**	**1.020.618.696.929**	**80.613.599.683**	**-**	**15.823.217.429.798**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu kỳ	**15.142.841.282.791**	**5.920.854.558.008**	**858.849.892.675**	**20.039.691.086**	**5.329.382.057**	**21.947.914.806.617**
Số cuối kỳ	**14.667.781.527.656**	**5.119.285.876.974**	**716.209.789.472**	**10.235.624.648**	**-**	**20.513.512.818.750**

Như trình bày tại Thuyết minh số 24, Tổng Công ty đã sử dụng toàn bộ giá trị công trình xây dựng, máy móc, thiết bị và các tài sản khác thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho các khoản vay. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, giá trị còn lại của tài sản thế chấp là Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài là 8.810.469.134.990 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 9.656.577.441.584 đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.027.272.915.522 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 419.886.600.743 đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, nguyên giá tài sản cố định tạm tăng chờ quyết toán đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán có giá trị là 20.888.925.304.450 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 21.244.447.465.263 đồng). Giá trị của các tài sản này có thể thay đổi tùy thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Nhãn hiệu VND	Phần mềm VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ (Trình bày lại)	30.944.738.761	2.661.339.000	100.555.555	13.810.583.044	170.000.000	47.687.216.360
Tăng trong kỳ	-	-	-	83.050.000	-	83.050.000
Giảm do mất quyền kiểm soát tại Công ty Dịch Vụ Hàng Không Sân bay Tân Sơn Nhất	(30.944.738.761)	-	(100.555.555)	(2.051.115.483)	-	(33.096.409.799)
Số cuối kỳ	**-**	**2.661.339.000**	**-**	**11.842.517.561**	**170.000.000**	**14.673.856.561**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ (Trình bày lại)	5.117.879.064	1.782.767.714	100.555.555	10.739.068.932	170.000.000	17.910.271.265
Khấu hao trong kỳ		422.182.641	-	946.190.510	-	1.368.373.151
Giảm do mất quyền kiểm soát tại Công ty Dịch Vụ Hàng Không Sân bay Tân Sơn Nhất	(5.117.879.064)	-	(100.555.555)	(1.786.774.673)	-	(7.005.209.292)
Số cuối kỳ	**-**	**2.204.950.355**	**-**	**9.898.484.769**	**170.000.000**	**12.273.435.124**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	**25.826.859.697**	**878.571.286**	**-**	**3.071.514.112**	**-**	**29.776.945.095**
Tại ngày cuối kỳ	**-**	**456.388.645**	**-**	**1.944.032.792**	**-**	**2.400.421.437**

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 với giá trị là 6.787.157.964 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 8.184.883.002 đồng).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND
I. Công trình thuộc sở hữu Tổng Công ty		
a. Xây dựng cơ bản		
1. Mở rộng nhà ga hành khách - Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc	46.133.215.227	20.949.941.942
2. Nhà ga hành khách - Cảng hàng không Phù Cát	21.881.065.382	1.718.686.884
3. Mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng hàng không Pleiku	18.566.164.496	213.027.273
4. Xây dựng và mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng hàng không Phú Quốc	-	121.421.089.732
5. Mở rộng Nhà ga quốc tế T2 - Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất	-	109.187.029.667
6. Dự án trang trại suối Nhung Bình Phước		25.094.293.718
7. Trụ sở quản lý điều hành Cảng hàng không Quốc tế Đà Nẵng	-	64.304.457.118
8. Công trình khác	50.971.446.295	41.801.708.107
	137.551.891.400	**384.690.234.441**
b. Sửa chữa lớn tài sản cố định		
1. Sửa chữa SĐ máy bay, bến số 17, bến 21 đến 23 - Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất	-	14.427.330.594
2. Sửa chữa nhà ga hành khách T1 - Cảng hàng không quốc tế Nội Bài năm 2016	4.901.630.652	231.182.615
3. Công trình khác	284.144.454	9.309.647.354
	5.185.775.106	**23.968.160.563**
	142.737.666.506	**408.658.395.004**
II. Công trình thuộc khu bay		
a. Xây dựng cơ bản		
1. Xây dựng hệ thống đường lăn - Cảng hàng không Phú Quốc	-	251.415.397.354
2. Hệ thống hàng rào và đường công vụ Cảng hàng không Phú Quốc	24.231.624.987	24.231.624.987
3. Gia cố mái ta luy đầu 10 đường HCC - Cảng hàng không Phú Quốc	16.196.448.244	16.196.448.244
4. Kéo dài và nâng cấp đường CHC, đường lăn - Cảng hàng không Pleiku	11.721.249.442	11.048.833.611
5. Cải tạo đường HCC 1A- Cảng hàng không Nội Bài	9.297.193.936	8.964.555.957
6. Mở rộng đường lăn máy bay - Cảng hàng không Pleiku	9.768.293.645	108.000.000
7. Các công trình khác	14.970.688.918	9.522.142.591
	86.185.499.172	**321.487.002.744**
b. Sửa chữa lớn tài sản cố định		
1. Sửa chữa mương thoát nước phía Bắc khu bay - Cảng Hàng không Nội Bài	19.055.213.265	5.038.379.182
2. Duy tu, sửa chữa đường hạ cất cánh - Cảng Hàng không Cần Thơ	7.994.198.596	-
3. Các công trình khác	2.548.625.801	3.186.239.070
	29.598.037.662	**8.224.618.252**
	115.783.536.834	**329.711.620.996**
Tổng cộng	**258.521.203.340**	**738.370.016.000**

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
Số đầu kỳ	931.107.182.564	435.686.176.162
Lãi từ các công ty liên doanh, liên kết	109.270.245.795	51.423.677.168
Thanh lý các khoản đầu tư trong kỳ	(174.399.754.923)	(115.550.000.000)
Lợi nhuận chuyển từ con sang công ty liên kết do thoái vốn	754.268.410.160	194.046.517.441
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản	930.159.640.000	418.287.072.661
Cổ tức được chia trong kỳ	(107.581.104.022)	(52.786.260.868)
	2.442.824.619.574	**931.107.182.564**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

Tên công ty	Vốn điều lệ đăng ký	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ đã góp	Giá trị khoản đầu tư	
				Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	%	VND	VND	VND
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (i) (ii)	1.315.000.000.000	49,81	655.042.000.000	1.585.201.640.000	-
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (ii)	200.000.000.000	48,00	96.000.000.000	486.859.102.200	486.859.102.200
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	250.000.000.000	20,00	50.000.000.000	50.000.000.000	57.923.889.224
Công ty Cổ phần Phục vụ mặt đất Hà Nội	150.000.000.000	20,00	30.000.000.000	30.000.000.000	31.404.612.698
Công ty TNHH Dịch vụ bảo dưỡng máy bay Cảng Hàng không Miền Nam (iii)	30.000.000.000	51,00	15.300.000.000	15.300.000.000	17.839.600.705
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	43.500.000.000	30,00	13.050.000.000	14.851.258.736	14.851.258.736
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	16.694.600.000	29,53	4.930.000.000	7.532.433.978	7.532.433.978

(i) Theo hướng dẫn của Thông tư 127/2014-TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần", Tổng Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản đầu tư vào công ty con là Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất với tỷ lệ sở hữu 51% và Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn với tỷ lệ sở hữu là 55,51%. Số tiền chênh lệch đánh giá lại tăng lên cho hai khoản đầu tư con này tương ứng 952.323.000.000 đồng và 475.788.288.000 đồng tại thời điểm Tổng Công ty chính thức trở thành công ty cổ phần tại ngày 01 tháng 4 năm 2016. Theo hướng dẫn của thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ban hành, chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận và trình bày vào Chênh lệch đánh giá lại tài sản. Trong năm 2016 và 2017, Tổng Công ty đã thoái vốn một phần đối với hai khoản đầu tư này. Theo đó các khoản đầu tư này chính thức chuyển từ công ty con trở thành công ty liên kết với tỷ lệ sở hữu còn lại tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất là 49,81% và tại Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn là 48%. Tổng Công ty đã ghi nhận và trình bày toàn bộ chênh lệch đánh giá lại còn lại của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất và Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn với số tiền tương ứng là 930.159.640.000 đồng và 418.287.072.661 đồng sau khi thoái vốn thành công ty liên kết vào giá trị của gốc của các khoản đầu tư này.

(ii) Theo Quyết định số 462/QĐ-HĐQT ngày 21 tháng 11 năm 2016 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty đã chuyển nhượng 1.560.800 cổ phiếu đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất, theo đó tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty giảm từ 51% xuống 49,81%.

(iii) Công ty TNHH Dịch vụ bảo dưỡng máy bay Cảng hàng không Miền Nam là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng Công ty và đối tác Singapore Sia Engineering Company Limited từ năm 2009 để liên doanh cung cấp dịch vụ bảo dưỡng máy bay tại Việt Nam.

17. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	75.000.000.000	83.489.232.759
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư TCP	19.800.000.000	19.800.000.000
Công ty Cổ Phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	60.000.000.000	60.000.000.000
Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền	-	44.732.290.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	-	15.464.785.500
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	-	11.810.450.000
Công ty Cổ phần du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	-	11.542.176.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	-	8.696.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp	-	4.930.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển hạ tầng Phú Quốc	-	2.800.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Trung tâm	-	70.000.000
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Hàng Không Việt Xuân Mới (i)	-	5.000.000.000
	184.800.000.000	**298.334.934.259**

(i) Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Việt Xuân Mới được thành lập để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng, khai thác kinh doanh Nhà để xe và Khu phức hợp tại Nhà Ga T2, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, tuy nhiên đến nay Dự án chưa được Bộ Giao thông Vận tải chấp thuận. Do vậy, Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Việt Xuân Mới đã hoàn trả lại khoản đầu tư của Tổng Công ty trong năm 2017.

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ (Trình bày lại)		
	Giá trị VND	Thuế suất %	Thuế hoãn lại VND	Giá trị VND	Thuế suất %	Thuế hoãn lại VND
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						
Chi phí thuê đất trích trước	63.346.974.235	20%	12.669.394.847	63.346.974.235	20%	12.669.394.847
Khấu hao tài sản cố định tạm tăng	235.527.077.189	20%	47.105.415.438	235.527.077.189	20%	47.105.415.437
Hoàn nhập chênh lệch đánh giá lại khoản đầu tư vào công ty con tại thời điểm Công ty mẹ chính thức thành Công ty cổ phần	-	20%	-	952.323.000.000	20%	190.464.600.000
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chưa đủ hóa đơn, chứng từ	13.000.000.000	20%	2.600.000.000	60.709.950.986	20%	12.141.990.197
Trích lập dự phòng khoản đầu tư tài chính	1.300.000.000	20%	260.000.000	1.300.000.000	20%	260.000.000
Dự phòng đầu tư giảm giá chứng khoán ngắn hạn	-	20%	-	28.644.000.000	20%	5.728.800.000
Dự phòng phải thu vượt tỷ lệ theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009	4.108.480.796	20%	821.696.159	7.253.379.127	20%	1.450.675.825
Chi phí chưa đủ hóa đơn, chứng từ	47.709.950.982	20%	9.541.990.196	24.376.919.330	20%	4.875.383.866
Chi phí khấu hao Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	-	20%	-	4.520.308.115	20%	904.061.623
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ cuối kỳ	(14.409.333.544)	20%	(2.881.866.709)	-	20%	-
Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả						
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	20%	-	(14.409.333.544)	20%	(2.881.866.709)
	350.583.149.658		**70.116.629.931**	**1.363.592.275.438**		**272.718.455.086**

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
a. Phải trả các bên thứ ba		
New Asia Wave International (S) Pte Ltd	172.815.195.188	199.087.892.002
Công ty TNHH Quốc tế Liên doanh Vinacomex - Taisei	121.385.727.581	118.417.732.992
Phải trả các đối tượng khác	603.831.655.482	987.712.803.858
b. Phải trả bên liên quan (Thuyết minh 42)	3.411.746.065	3.766.246.046
	901.444.324.316	**1.308.984.674.898**

Tất cả các khoản phải trả người bán ngắn hạn đều có khả năng trả nợ.

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ (Trình bày lại)	Số phải nộp / thu trong kỳ	Số đã nộp / thu trong kỳ	Giảm do mất quyền kiểm soát tại Công ty Dịch Vụ Hàng Không Sân Bay Tân Sơn Nhất	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng	16.510.568.252	125.641.280.259	116.993.048.405	292.829.068	24.865.971.038
Thuế môn bài	-	28.000.000	28.000.000	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	655.800.420	655.800.420	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	236.370.874.372	572.573.730.512	408.124.730.317	11.850.939.027	388.968.935.540
Thuế thu nhập cá nhân	39.721.858.208	163.984.499.726	184.079.046.697	1.862.683	19.625.448.554
Thuế tài nguyên	144.021.537	950.459.818	885.628.512		208.852.843
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5.138.573.671	23.756.629.350	21.119.650.191		7.775.552.830
Thuế nhà thầu	255.516.820	6.327.599.413	6.343.731.392		239.384.841
Lợi nhuận nộp ngân sách	40.832.245.940	-	-	-	40.832.245.940
Các khoản phải nộp khác	813.409.323	265.227.751	1.074.652.332	3.984.742	-
	339.787.068.123	**894.183.227.249**	**739.304.288.266**	**12.149.615.520**	**482.516.391.586**
Thuế và các khoản phải thu					
Thuế giá trị gia tăng	2.293.402.638	-	2.293.402.638	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	14.754.057.161	12.332.406.322	13.534.161.646	1.219.895.515	12.332.406.322
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.295.906.782	1.292.900.254	1.295.906.782	-	1.292.900.254
Thuế nhà thầu	-	181.495.257	181.495.257	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	12.426.146.739	181.495.257	-	12.426.146.739	181.495.257
	30.769.513.320	**13.988.297.090**	**17.304.966.323**	**13.646.042.254**	**13.806.801.833**

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
Giá trị tài sản cố định tạm tăng	881.678.697.245	759.184.935.771
Tiền thuế đất, thuê đất	80.641.888.724	463.267.996.307
Chi phí khác	186.718.607.928	97.863.732.550
	1.149.039.193.897	**1.320.316.664.628**

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải trả về Cổ phần hóa (i)	939.292.790.614	2.033.977.259.426
Phải trả Nhà nước doanh thu thu hộ liên quan đến Tài sản khu bay (ii)	2.257.989.995.128	1.299.529.555.524
Cổ tức phải trả	1.306.303.941.600	236.805.200
Các khoản phải trả, phải nộp khác	189.542.917.180	158.266.137.592
	4.693.129.644.522	**3.492.009.757.742**
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	**74.575.914.555**	**62.249.832.541**

(i) Đây là số còn phải nộp về quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (theo khoản 3 điều 21 Nghị định 59/2011) khoản chênh lệch tăng giữa giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp cổ phần hóa với giá trị phần vốn Nhà nước để lại đầu tư tại công ty cổ phần. Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty đã tạm nộp 2.624.688.359.932 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.530.003.891.120 đồng) vào Ngân sách Nhà nước trên cơ sở số tiền thu từ cổ phần hóa. Vì vậy, số tiền phải trả về cổ phần hóa còn lại sẽ được quyết toán và nộp vào Ngân sách Nhà nước khi được quyết toán cổ phần hóa của cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau khi bù trừ chi phí cổ phần hóa (trình bày ở Thuyết minh số 9).

(ii) Như trình bày tại Thuyết minh số 1 về quản lý và khai thác tài sản khu bay, Tổng Công ty đã phân tách và theo dõi toàn bộ doanh thu liên quan đến hoạt động khu bay trên khoản phải trả khác, là phần tương ứng với khoản tài sản khu bay mà Tổng Công ty đang quản lý và khai thác.

23. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng Ban điều hành	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số đầu kỳ	540.417.489.600	139.596.648.419	2.540.472.135	682.554.610.154
Tăng từ lợi nhuận				-
Trích quỹ	2.227.810.220			2.227.810.220
Sử dụng quỹ	(259.945.486.941)	(28.874.019.773)	-	(288.819.506.714)
Giảm do mất quyền kiểm soát tại Công ty Dịch Vụ Hàng Không Sân bay Tân Sơn Nhất	(13.355.057.353)	(11.611.805.310)	(156.559.635)	(25.123.422.298)
Số cuối kỳ	**269.344.755.526**	**99.110.823.336**	**2.383.912.500**	**370.839.491.362**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được hình thành từ việc trích lập lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên của Tổng Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả theo Quyết định số 247/QĐ-HĐQT ngày 20 tháng 6 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

24. VAY NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ				Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	Giảm do mất quyền kiểm soát tại Công ty Dịch Vụ Hàng Không Sân bay Tân Sơn Nhất	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND			VND			VND	
Vay ngắn hạn								
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	59.079.991.285	59.079.991.285	-	-	-	59.079.991.285	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	59.645.766.355	59.645.766.355	-	-	-	59.645.766.355	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả								
Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản	143.286.029.602	143.286.029.602	74.603.772.046	71.072.794.887	2.390.537.330	-	149.207.544.091	149.207.544.091
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	649.200.000	649.200.000	-	-	-	649.200.000	-	-
	262.660.987.242	**262.660.987.242**	**74.603.772.046**	**71.072.794.887**	**2.390.537.330**	**119.374.957.640**	**149.207.544.091**	**149.207.544.091**
Vay dài hạn								
Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản - Hiệp định vay vốn số VNIX-2 Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (1)	3.438.864.710.415	3.438.864.710.415	-	74.603.772.045	142.116.347.725	-	3.506.377.286.095	3.506.377.286.095
Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản - Hiệp định vay vốn số VNXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	2.423.739.324.943	2.423.739.324.943	-	-	100.164.737.408	-	2.523.904.062.351	2.523.904.062.351
Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản - Hiệp định vay vốn số VN11-P6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (3)	4.008.788.000.000	4.008.788.000.000	-	-	165.669.300.000	-	4.174.457.300.000	4.174.457.300.000
Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản - Hiệp định vay vốn số VN13-P3 Dự án Xây dựng Nhà Ga T2 Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (4)	4.090.219.436.941	4.090.219.436.941	25.850.100.530	-	169.654.615.238	-	4.285.724.152.709	4.285.724.152.709
Nợ thuê tài chính Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu	2.596.800.000	2.596.800.000	-	-	-	2.596.800.000	-	-
	13.964.208.272.299	**13.964.208.272.299**	**25.850.100.530**	**74.603.772.045**	**577.605.000.371**	**2.596.800.000**	**14.490.462.801.155**	**14.490.462.801.155**

(1) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNIX-2 ngày 29 tháng 3 năm 2002 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (nay là JICA). Khoản vay này được thực hiện thông qua Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Chi nhánh Ngân hàng phát triển thành phố Hồ Chí Minh) theo Hợp đồng tín dụng vay vốn ODA số 038/TDNN-TDTW1 ngày 15 tháng 8 năm 2002 và Hợp đồng uỷ quyền cho vay lại vốn JBIC số 06/2002/UQ/BTC-TCĐN ngày 17 tháng 7 năm 2001 giữa Quỹ hỗ trợ phát triển và Bộ Tài chính (đại diện là Vụ Tài chính đối ngoại). Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng nhà ga hành khách quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 22.768.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Khoản vay không có thế chấp và chịu lãi suất cho khoản vay là 1,6%/năm tính trên số dư nợ vay. Số dư nợ vay đến 30 tháng 6 năm 2017 là 3.655.584.830.186 đồng tương đương 17.910.753.700 Yên Nhật (tại 31 tháng 12 năm 2016 là 3.582.150.740.017 đồng tương đương 18.276.279.286,8 Yên Nhật).

(2) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNXVII-6 ngày 18 tháng 3 năm 2010 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 12.607.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Thời gian giải ngân trong vòng 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nôi Bài. Tổng Công ty đã sử dụng tài sản thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho khoản vay này. Lãi suất cho vay là 0,4%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn. Số dư nợ vay đến 30 tháng 6 năm 2017 là 2.523.904.062.351 đồng tương đương 12.366.016.964 Yên Nhật (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 2.423.739.324.943 đồng tương đương 12.366.016.964 Yên Nhật).

(3) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VN11-P6 ngày 30 tháng 3 năm 2012 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 20.584.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Thời gian giải ngân trong vòng 5 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng xây dựng Nhà ga T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nôi Bài. Tổng Công ty đã sử dụng tài sản thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho khoản vay này. Lãi suất cho vay là 0,4%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn. Số dư nợ vay đến 30 tháng 6 năm 2017 là 4.174.457.300.000 đồng tương đương 20.453.000.000 Yên Nhật (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 4.008.788.000.000 đồng tương đương 20.453.000.000 Yên Nhật).

(4) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VN13-P3 ngày 24 tháng 12 năm 2013 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 26.062.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Thời gian giải ngân trong vòng 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng xây dựng Nhà ga T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nôi Bài. Tổng Công ty đã sử dụng tài sản thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho khoản vay này. Lãi suất cho vay là 0,4%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21% cho chi phí tư vấn. Số dư nợ vay đến 30 tháng 6 năm 2017 là 4.285.724.152.709 đồng tương đương 20.998.158.514 Yên Nhật (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 4.090.219.436.941 đồng tương đương 20.868.466.515 Yên Nhật).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau (đối với các khoản vay bằng đồng Yên Nhật được quy đổi theo theo tỷ giá JPY/VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016 lần lượt là 204,1 và 196):

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	149.207.544.091	143.935.229.602
Trong năm thứ hai	149.207.544.091	143.935.229.602
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	447.622.632.273	431.805.688.806
Sau năm năm	13.893.632.624.791	13.388.467.353.891
	14.639.670.345.246	14.108.143.501.901
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	149.207.544.091	143.935.229.602
	14.490.462.801.155	**13.964.208.272.299**

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch đánh giá tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	21.771.732.360.000	14.602.790.587	-	3.963.396.520	380.362.991.893	819.657.138.113	22.990.318.677.113
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	2.695.825.302.209	159.080.152.746	2.854.905.454.955
Trích lập các quỹ	-	-		450.312.439.969	(753.038.595.350)	(13.663.846.611)	(316.390.001.992)
Chia cổ tức	-	-	-	-		(36.596.866.891)	(36.596.866.891)
Nộp lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước 31 tháng 3 năm 2016 về nhà nước	-	-	-	-	(12.941.241.557)	-	(12.941.241.557)
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản	-	-	(953.183.743.327)	-		-	(953.183.743.327)
Điều chỉnh trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi từ Lợi nhuận năm trước của công ty liên kết	-	-	-	-	(336.729.933)	-	(336.729.933)
Điều chỉnh do thoái vốn dẫn đến mất quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	-	-	-	(3.963.396.520)	(33.061.909.590)	(156.236.379.593)	(193.261.685.703)
Số dư cuối kỳ trước (Trình bày lại)	**21.771.732.360.000**	**14.602.790.587**	**(953.183.743.327)**	**450.312.439.969**	**2.276.809.817.672**	**772.240.197.764**	**24.332.513.862.665**
Số dư đầu kỳ này	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(953.183.743.327)	450.312.439.969	2.276.809.817.672	772.240.197.764	24.332.513.862.665
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	1.694.523.902.233	17.298.842.812	1.711.822.745.045
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	251.996.690.491	(251.996.690.491)	(891.124.088)	(891.124.088)
Trích lập quỹ khác					(1.336.686.132)	-	(1.336.686.132)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(1.306.303.941.600)	(3.200.000.000)	(1.309.503.941.600)
Điều chỉnh do thoái vốn dẫn đến mất quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	-	-	952.323.000.000	(297.157.479)	297.157.478	(742.002.652.035)	210.320.347.964
Điều chỉnh khác	-	-	860.743.327	-	-	-	860.743.327
Số dư cuối kỳ này	**21.771.732.360.000**	**14.602.790.587**	**-**	**702.011.972.981**	**2.411.993.559.160**	**43.445.264.453**	**24.943.785.947.181**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty đã phê duyệt việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, bao gồm: trích lập Quỹ đầu tư phát triển với số tiền 702.011.972.981 đồng, Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 286.382.296.200 đồng và Quỹ thưởng Ban điều hành với số tiền là 2.119.162.500 đồng.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty đã trích cổ tức năm 2016 phải trả cho các cổ đông từ lợi nhuận chưa phân phối giai đoạn từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo tỷ lệ 6% (01 cổ phiếu nhận 600 đồng), với số tiền là 1.306.303.941.600 đồng. Trong kỳ, Tổng Công ty chưa chi trả cổ tức cho các cổ đông.

Cổ phần:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	2.177.173.236	2.177.173.236
+ Cổ phần phổ thông	*2.177.173.236*	*2.177.173.236*
- Mệnh giá đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần thường với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 12 tháng 9 năm 2016, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 21.771.732.360.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Cổ phần	%	VND	Cổ phần	%	VND
Bộ Giao thông vận tải	2.076.943.011	95,396	20.769.430.110.000	2.076.943.011	95,396	20.769.430.110.000
Các cổ đông khác	100.230.225	4,604	1.002.302.250.000	100.230.225	4,604	1.002.302.250.000
	2.177.173.236	**100**	**21.771.732.360.000**	**2.177.173.236**	**100**	**21.771.732.360.000**

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Đô la Mỹ ("USD")	12.254.382,44	49.313.232,17
- Đồng Euro ("EUR")	437,37	442,78
- Đô la Úc ("AUD")	-	12.960,01
- Bảng Anh ("GBP")	-	1.640,01
- Đô la Singapore ("SGD")	-	16.601,00
- Bạt Thái Lan ("THB")	-	35.810,00
- Đô la Canada ("CAD")	-	1.700,00
- Franc Thụy Sĩ ("CHF")	-	1.850,00
- Đô la Hồng Kông ("HKD")	-	26.660,00
- Yên Nhật ("JPY")	-	899.000,00
- Đô la New Zealand ("NZD")	-	110,00

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND
Giá trị còn lại Tài sản giữ hộ		
- Tài sản thuộc khu bay thuộc sở hữu của Nhà nước mà Tổng Công ty đang sử dụng	2.928.006.652.115	2.509.461.746.333
- Tài sản, vật tư bàn giao cho Công ty TNHH mua bán nợ Việt Nam	232.093.471	348.121.363
	2.928.238.745.586	**2.509.809.867.696**
Nợ khó đòi đã xử lý	44.517.571.868	44.517.571.868
Hàng hóa nhận ký gởi	790.501.656	600.103.549

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/04/2016 đến 31/12/2016 (Trình bày lại)
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
Doanh thu dịch vụ phục vụ hàng không và phi hàng không	6.107.203.998.174	8.238.740.963.600
Doanh thu bán hàng	776.684.804.024	1.849.888.789.535
Doanh thu hoạt động phòng khách	-	304.323.821.866
Doanh thu khác	57.153.762.224	326.264.081.067
	6.941.042.564.422	10.719.217.656.068
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	-	*(40.662.155)*
Chiết khấu thương mại	*(22.530.038.678)*	*(28.590.672.977)*
	(22.530.038.678)	(28.631.335.132)
Doanh thu thuần	**6.918.512.525.744**	**10.690.586.320.936**

28. GIÁ VỐN BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/04/2016 đến 31/12/2016 (Trình bày lại)
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ phục vụ hàng không và phi hàng không	3.505.223.329.691	5.155.560.807.311
Giá vốn của hàng hóa đã bán	508.252.446.208	1.291.137.477.171
Giá vốn hoạt động phòng khách	-	44.531.615.899
Giá vốn hoạt động khác	16.033.474.085	137.323.837.546
	4.029.509.249.984	**6.628.553.737.927**

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/04/2016 đến 31/12/2016 (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.050.520.739.475	1.776.418.795.882
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	45.057.941.186	165.774.016.149
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.163.150.642.643	3.330.133.039.872
Thuế, phí, lệ phí	29.810.677.585	51.122.451.399
Chi phí sửa chữa tài sản	111.622.393.141	166.160.353.376
Chi phí dịch vụ mua ngoài	518.310.924.030	1.153.747.479.744
Chi phí bằng tiền khác	123.419.632.465	105.492.623.556
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(673.086.683)	38.764.157.093
	4.041.219.863.841	**6.787.612.917.072**

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/04/2016 đến 31/12/2016 (Trình bày lại)
	VND	VND
Lãi tiền gửi	462.762.139.725	626.631.954.747
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	9.571.838.812	20.069.045.974
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	247.502.879.139
Cổ tức lợi nhuận được chia	40.763.660.278	52.864.250.820
Lãi từ hoạt động thoái vốn	4.087.643.677	195.467.169.889
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	(186.333.585)
	517.185.282.492	**1.142.348.966.984**

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/04/2016 đến 31/12/2016 (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí lãi vay	47.680.582.865	76.487.464.126
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	7.480.381.633	20.401.611.027
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	584.866.075.160	10.627.054.510
Dự phòng khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư TCP	-	29.944.000.000
Dự phòng tài chính	9.262.931.164	-
Chi phí tài chính khác	268.384.790	(3.599.649.600)
	649.558.355.612	**133.860.480.063**

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/04/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	48.219.412.192	147.647.275.290
Chi phí quản lý điều hành hợp đồng hợp tác kinh doanh	74.858.944.276	184.588.520.615
Các khoản chi phí bán hàng khác	39.155.338.990	195.281.901.222
	162.233.695.458	**527.517.697.127**

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/04/2016 đến 31/12/2016 (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	236.113.889.146	501.025.622.465
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	138.160.946.999	396.448.938.143
	374.274.836.145	**897.474.560.608**

34. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/04/2016 đến 31/12/2016 (Trình bày lại) VND
Thu nhập do thanh lý tài sản cố định	8.611.190.672	2.594.515.155
Thu do vi phạm hợp đồng kinh tế	1.191.238.533	805.224.940
Bảo hiểm bồi thường	487.480.569	2.379.166.142
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi	457.313.422	6.224.149.629
Thu nhập khác	633.763.831	3.759.665.304
	11.380.987.027	**15.762.721.170**

35. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/04/2016 đến 31/12/2016 VND
Chi phí khấu hao tài sản chờ thanh lý	337.469.274	2.138.455.612
Chi phí do đánh giá lại tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	-	18.324.957.955
Tiền thuê đất tại đường Hồng Hà	-	24.376.919.332
Vật tư, nhiên liệu bàn giao cho Công ty Cổ phần phục vụ mặt đất Sài Gòn	-	1.133.377.947
Chi phí khác	68.420.486	4.815.304.329
	405.889.760	**50.789.015.175**

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/4/2016 đến 31/12/2016 (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận trước thuế	2.340.367.014.099	3.661.926.195.358
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	1.530.699.903	380.377.038.050
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(612.569.056.384)
+ Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	(27.181.306.225)
- Loại trừ khoản dự phòng đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Hàng không	-	*(9.262.931.164)*
- Điều chỉnh lãi thoái vốn Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	-	*(17.918.375.061)*
+ Thu nhập không chịu thuế	(142.236.437.569)	(92.101.963.247)
Thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	**2.199.661.276.433**	**3.310.450.907.552**
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	439.932.255.287	662.090.181.510
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(357.871.649)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**439.932.255.287**	**661.732.309.861**

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/4/2016 đến 31/12/2016 (Trình bày lại) VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	190.464.600.000	172.086.754.427
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(1.852.586.233)	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(28.650.910.118)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	1.852.586.233
	188.612.013.767	**145.288.430.542**

38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/04/2016 đến 31/12/2016 (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ	1.694.523.902.233	2.695.825.302.209
Phân phối cho quỹ khen thưởng và phúc lợi	(1.336.686.132)	(298.351.718.028)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.693.187.216.101	2.397.473.584.181
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	2.177.173.236	2.177.173.236
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**778**	**1.101**

39. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/4/2016 đến 31/12/2016 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	26.508.049.209	151.474.269.529

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	6.071.173.578	169.688.769.986
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	24.284.694.312	436.669.939.525
Sau năm năm	216.219.103.112	532.413.192.263
	246.574.971.002	**1.138.771.901.774**

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tiền thuê đất cho các cảng hàng không tại các địa phương. Đối với các cảng hàng không chưa ký hợp đồng thuê đất chính thức với cơ quan địa phương, giá thuê đất được tính theo thông báo do các Ủy ban Nhân dân tỉnh quy định.

40. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: hoạt động kinh doanh dịch vụ (hàng không và phi hàng không), hoạt động bán hàng và các hoạt động khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Tổng Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Tổng Công ty.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017:

Chỉ tiêu	Dịch vụ	Bán hàng	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
KẾT QUẢ KINH DOANH				
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	6.084.673.959.496	776.684.804.024	57.153.762.224	6.918.512.525.744
Tổng Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	**6.084.673.959.496**	**776.684.804.024**	**57.153.762.224**	**6.918.512.525.744**
Chi phí bộ phận				
- Giá vốn hàng bán	*3.505.223.329.691*	*508.252.446.208*	*16.033.474.085*	4.029.509.249.984
- Chi phí bán hàng	-	*162.233.695.458*		162.233.695.458
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	**2.579.450.629.805**	**106.198.662.358**	**41.120.288.139**	**2.726.769.580.302**

Các chi phí không phân bổ theo bộ phận

Chi phí quản lý doanh nghiệp	374.274.836.145
Doanh thu hoạt động tài chính	517.185.282.492
Chi phí tài chính	649.558.355.612
Thu nhập khác	11.380.987.027
Chi phí khác	405.889.760
Lãi trong công ty liên doanh, liên kết	109.270.245.795
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	439.932.255.287
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	188.612.013.767
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**1.711.822.745.045**
Tài sản không phân bổ theo bộ phận	48.023.472.055.767
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận	23.079.686.108.586

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016:

Chỉ tiêu	Dịch vụ	Bán hàng	Hoạt động phòng khách	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
KẾT QUẢ KINH DOANH					
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	8.210.150.290.623	1.849.848.127.380	304.323.821.866	326.264.081.067	10.690.586.320.936
Tổng Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	**8.210.150.290.623**	**1.849.848.127.380**	**304.323.821.866**	**326.264.081.067**	**10.690.586.320.936**
Chi phí bộ phận					
- Giá vốn hàng bán	*5.155.560.807.311*	*1.291.137.477.171*	*44.531.615.899*	*137.323.837.546*	6.628.553.737.927
- Chi phí bán hàng	-	*527.517.697.127*	-	-	527.517.697.127
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	**3.054.589.483.312**	**31.192.953.082**	**259.792.205.967**	**188.940.243.521**	**3.534.514.885.882**

Các chỉ phí không phân bổ theo bộ phận

Chi phí quản lý doanh nghiệp	897.474.560.608
Doanh thu hoạt động tài chính	1.142.348.966.984
Chi phí tài chính	133.860.480.063
Thu nhập khác	15.762.721.170
Chi phí khác	50.789.015.175
Lãi trong công ty liên doanh, liên kết	51.423.677.168
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	661.732.309.861
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	145.288.430.542
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**2.854.905.454.955**
Tài sản không phân bổ theo bộ phận	46.941.751.365.877
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận	22.609.237.503.212

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 24 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối) và lợi ích của cổ đông không kiểm soát.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
Các khoản vay	14.639.670.345.246	14.226.869.259.541
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(1.385.623.651.816)	(3.165.744.917.074)
Nợ thuần	13.254.046.693.430	11.061.124.342.467
Vốn chủ sở hữu	24.943.785.947.181	24.332.513.862.665
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**53%**	**45%**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.385.623.651.816	3.165.744.917.074
Đầu tư tài chính	16.797.500.000.000	13.937.034.934.259
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.729.458.383.035	2.754.545.566.501
	20.912.582.034.851	**19.857.325.417.834**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	14.639.670.345.246	14.226.869.259.541
Phải trả người bán và phải trả khác	2.394.450.912.943	1.420.492.108.493
Dự phòng phải trả	13.000.000.000	13.000.000.000
Chi phí phải trả	1.149.039.193.897	1.320.316.664.628
	18.196.160.452.086	**16.980.678.032.662**

Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Do đó, tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được trình bày theo giá gốc vì Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	8.234.919.465.928	7.418.708.079.405	257.083.768.963	632.366.354.100
Đồng Euro (EUR)	11.284.413	269.107.753.175	-	971.619.790
Đồng Yên Nhật (JPY)	-	173.686.800	14.715.177.423.977	14.192.628.269.121
Đô la Úc (AUD)	-	211.131.264	-	-
Bảng Anh (GBP)	-	45.695.402	-	-
Đô la Singapore (SGD)	-	258.649.224	-	-
Bạt Thái Lan (THB)	-	22.206.855	-	-
Đô la Canada (CAD)	-	28.525.048	-	-
Franc Thụy Sĩ (CHF)	-	40.960.277	-	-
Đô la Hồng Kông (HKD)	-	77.401.711	-	-
Đô la New Zealand (NZD)	-	1.727.990	-	-

(sử dụng tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Hội sở chính)

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Đồng Yên Nhật.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 1% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 1% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 1% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 1% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty sẽ tăng/(giảm) các khoản tương ứng:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đô la Mỹ (USD)	79.778.356.970	67.863.417.253
Đồng Yên Nhật (JPY)	(147.151.774.240)	(141.924.545.823)

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty có các khoản vay dài hạn ODA với lãi suất ưu đãi và cố định, do đó Tổng Công ty không chịu rủi ro về lãi suất đối với các khoản vay này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của Tổng Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính có uy tín. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tổng Công ty.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức tiền mặt dự phòng, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.385.623.651.816	-	-	1.385.623.651.816
Đầu tư tài chính	16.614.000.000.000	183.500.000.000	-	16.797.500.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.723.378.383.035	6.080.000.000	-	2.729.458.383.035
	20.723.002.034.851	**189.580.000.000**	**-**	**20.912.582.034.851**
Các khoản vay	149.207.544.091	596.830.176.364	13.893.632.624.791	14.639.670.345.246
Phải trả người bán và phải trả khác	2.319.874.998.388	74.575.914.555	-	2.394.450.912.943
Dự phòng phải trả	13.000.000.000	-	-	13.000.000.000
Chi phí phải trả	1.149.039.193.897	-	-	1.149.039.193.897
	3.631.121.736.376	**671.406.090.919**	**13.893.632.624.791**	**18.196.160.452.086**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**17.091.880.298.475**	**(481.826.090.919)**	**(13.893.632.624.791)**	**2.716.421.582.765**

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số đầu kỳ (Trình bày lại)				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.165.744.917.074	-	-	3.165.744.917.074
Đầu tư tài chính	13.640.000.000.000	297.034.934.259	-	13.937.034.934.259
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.477.769.156.630	276.776.409.871	-	2.754.545.566.501
	19.283.514.073.704	**573.811.344.130**	**-**	**19.857.325.417.834**
Các khoản vay	262.660.987.242	575.740.918.408	13.388.467.353.891	14.226.869.259.541
Phải trả người bán và phải trả khác	1.420.492.108.493	-	-	1.420.492.108.493
Dự phòng phải trả	13.000.000.000	-	-	13.000.000.000
Chi phí phải trả	1.320.316.664.628	-	-	1.320.316.664.628
	3.016.469.760.363	**575.740.918.408**	**13.388.467.353.891**	**16.980.678.032.662**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**16.267.044.313.341**	**(1.929.574.278)**	**(13.388.467.353.891)**	**2.876.647.385.172**

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên có quan hệ mật thiết trong gia đình của các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tổng Công ty không phát sinh các giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tổng Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên chủ chốt:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/04/2016 đến 31/12/2016 VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	4.455.010.000	4.554.000.000
Thu nhập của Ban kiểm soát	611.720.455	621.082.992
	5.066.730.455	**5.175.082.992**

Giao dịch và số dư với bên liên quan khác

Mối quan hệ với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	Công ty liên doanh

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/04/2016 đến 31/12/2016 (Trình bày lại)
	VND	VND
Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	125.328.079.635	156.063.152.099
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	93.185.166.937	162.833.489.070
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	50.459.844.014	69.048.164.595
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	3.059.331.759	3.892.495.406
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	2.165.375.188	6.309.378.336
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	3.507.253.987	2.619.618.139
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	7.363.637	3.151.512
	277.712.415.157	**400.769.449.157**
Mua hàng với các bên liên quan :		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	848.544.255	5.235.332.916
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	1.654.572.522	4.067.244.540
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	217.195.000	739.741.666
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	233.711.542	395.632.652
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	41.498.450	100.150.375
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	344.108.178	271.289.010
	3.339.629.947	**10.809.391.159**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
Phải thu của khách hàng		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	23.323.816.556	20.338.122.916
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	32.652.880.670	40.721.056.216
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	27.897.379.975	8.481.417.734
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	338.801.376	152.129.779
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	126.437.513	952.381.472
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	1.813.989.247	5.414.328
Công ty cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	-	14.533.667.100
	86.153.305.337	**85.184.189.545**
Ứng trước cho nhà cung cấp		
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	911.093.309	-
Phải trả nhà cung cấp		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	3.260.310.781	2.578.908.200
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	79.478.300	1.097.962.799
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	7.624.500	-
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	-	52.136.971
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	15.191.484	22.097.075
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	49.141.000	15.141.001
	3.411.746.065	**3.766.246.046**
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	16.930.132.509	8.400.027.125
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	10.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	-	15.000.000.000
	27.130.132.509	**34.049.824.884**

43. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi trả lãi vay trong kỳ không bao gồm 29.102.000.000 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến 31 tháng 12 năm 2016: 28.732.721.997) là khoản chi phí lãi vay trích trước tại ngày 30 tháng 6 năm 2017. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm 455.673.666.662 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến 31 tháng 12 năm 2016: 395.378.997.306 đồng) là khoản lãi từ tiền gửi có kỳ hạn dự thu tại ngày 30 tháng 6 năm 2017. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 1.303.760.107.706 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến 31 tháng 12 năm 2016: 1.233.997.683.388 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

44. VẤN ĐỀ KHÁC

Doanh thu – chi phí liên quan đến hoạt động khu bay

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/04/2016 đến 31/12/2016 VND
I. Doanh thu dịch vụ hạ cất cánh	**1.009.993.796.851**	**1.371.262.389.222**
II. Các khoản giảm trừ doanh thu	51.708.175.758	71.732.833.698
III. Doanh thu thuần	**958.285.621.093**	**1.299.529.555.524**
IV. Chi phí khu bay	**295.253.063.480**	**549.536.830.531**
Chi phí nhân viên	187.457.774.546	385.203.448.371
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	2.160.308.366	10.699.349.611
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.384.404.438	7.226.488.611
Thuế, phí, lệ phí	4.803.619.201	3.128.146.345
Chi phí sửa chữa tài sản	44.647.945.667	69.961.418.894
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	7.837.061.578	11.782.148.025
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	2.225.732.281	7.558.198.687
Chi phí phúc lợi người lao động	4.958.834.246	5.724.727.984
Chi phí bằng tiền khác	28.777.383.157	48.252.904.003
V. Thu nhập khác	**174.818.511**	-
IV. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của hoạt động khu bay	**663.207.376.124**	**749.992.724.993**
V. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**132.641.475.225**	**149.998.544.999**
VI. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**530.565.900.899**	**599.994.179.994**

45. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ SỐ LIỆU NĂM TRƯỚC

Chi tiết các điều chỉnh căn cứ theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Mã số	Số đã trình bày VND	Số trình bày lại VND	Thay đổi VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	1.699.653.691.921	1.708.798.135.264	9.144.443.343
Phải thu ngắn hạn khác	136	1.712.502.140.127	1.953.804.793.354	241.302.653.227
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	117.847.359.072	30.769.513.320	(87.077.845.752)
Phải thu dài hạn khác	216	480.301.101.176	498.409.280.830	18.108.179.654
Tài sản cố định hữu hình	221	21.673.876.099.121	21.947.914.806.617	274.038.707.496
- Nguyên giá	*222*	*35.952.955.191.353*	*35.938.814.877.994*	*(14.140.313.359)*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*	*(14.279.079.092.232)*	*(13.990.900.071.377)*	*288.179.020.855*
Tài sản cố định vô hình	227	29.650.278.225	29.776.945.095	126.666.870
- Nguyên giá	*228*	*47.687.216.360*	*47.687.216.360*	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*	*(18.036.938.135)*	*(17.910.271.265)*	126.666.870
Chi phí xây dựng dở dang	242	738.376.356.617	738.370.016.000	(6.340.617)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	957.485.920.465	931.107.182.564	(26.378.737.901)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	299.053.465.162	298.334.934.259	(718.530.903)
Chi phí trả trước dài hạn	261	92.095.521.807	105.457.002.016	13.361.480.209
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	252.490.605.693	272.718.455.086	20.227.849.393
Lợi thế thương mại	269	857.090.700.000	-	(857.090.700.000)
Phải trả người bán ngắn hạn	311	1.307.996.288.635	1.308.984.674.898	988.386.263
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	193.602.430.215	339.787.068.123	146.184.637.908
Phải trả người lao động	314	1.128.932.612.583	1.134.698.482.583	5.765.870.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1.311.779.052.093	1.320.316.664.628	8.537.612.535
Phải trả ngắn hạn khác	319	3.327.275.989.144	3.492.009.757.742	164.733.768.598
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản	416	-	(953.183.743.327)	(953.183.743.327)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	2.058.397.248.325	2.276.809.817.672	218.412.569.347
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	758.641.474.069	772.240.197.764	13.598.723.695

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Mã số	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Thay đổi
		VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	10.675.051.669.878	10.719.217.656.068	44.165.986.190
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	11	6.726.951.100.769	6.628.553.737.927	(98.397.362.842)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.130.365.830.359	1.142.348.966.984	11.983.136.625
Chi phí tài chính	22	137.630.862.963	133.860.480.063	(3.770.382.900)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh	24	51.220.849.052	51.423.677.168	202.828.116
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	980.761.270.324	897.474.560.608	(83.286.709.716)
Thu nhập khác	31	15.071.795.156	15.762.721.170	690.926.014
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	631.018.421.107	661.732.309.861	30.713.888.754
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	70.382.538.604	145.288.430.542	74.905.891.938

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Mã số	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Thay đổi
		VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	01	3.419.428.862.955	3.661.926.195.358	242.497.332.403
Khấu hao tài sản cố định	02	3.440.648.260.534	3.332.271.495.484	(108.376.765.050)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.898.182.325.394	6.032.302.892.747	134.120.567.353
Thay đổi các khoản phải thu	09	(732.549.530.693)	(905.981.262.945)	(173.431.732.252)
Thay đổi các khoản phải trả	11	2.438.453.722.750	2.457.133.614.890	18.679.892.140
Thay đổi chi phí trả trước	12	119.387.179.556	98.780.870.152	(20.606.309.404)
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(2.221.633.277.715)	(2.207.492.964.356)	14.140.313.359
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(56.940.000.000)	(29.842.731.196)	27.097.268.804

46. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được Hội đồng Quản trị Tổng Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 21 tháng 9 năm 2017.

Vũ Thị Vân Anh	**Bùi Á Đông**	**Lê Mạnh Hùng**
Người lập biểu	**Phó Trưởng ban**	**Tổng Giám đốc**
	Phụ trách Ban Tài chính Kế Toán	*Ngày 21 tháng 9 năm 2017*